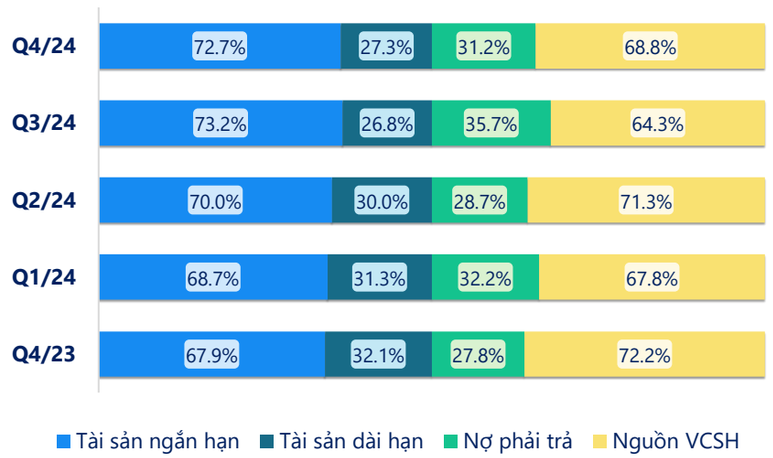
FireAnt

CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,827
SL cổ phiếu LH	12,374,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,940
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	178
P/E	8.2
EPS	1,754

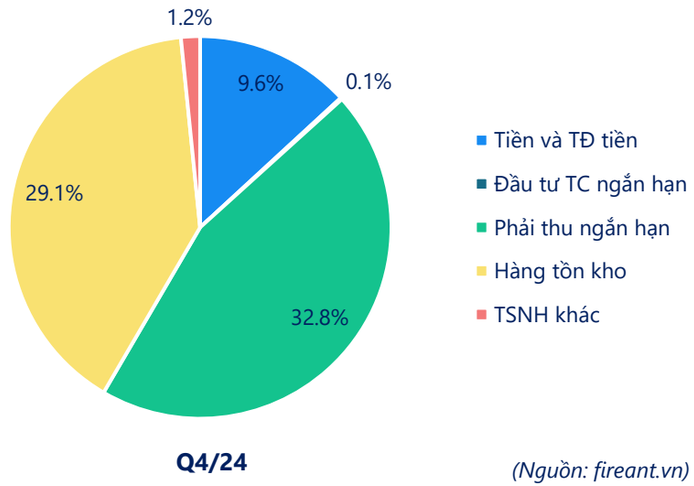
	YTD	1T	3T	6T
BRC	2.5%	12.1%	10.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



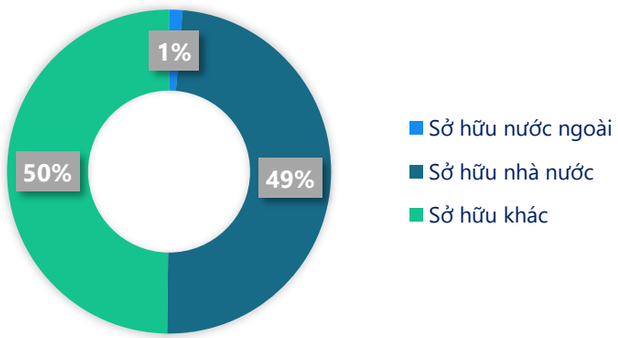
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



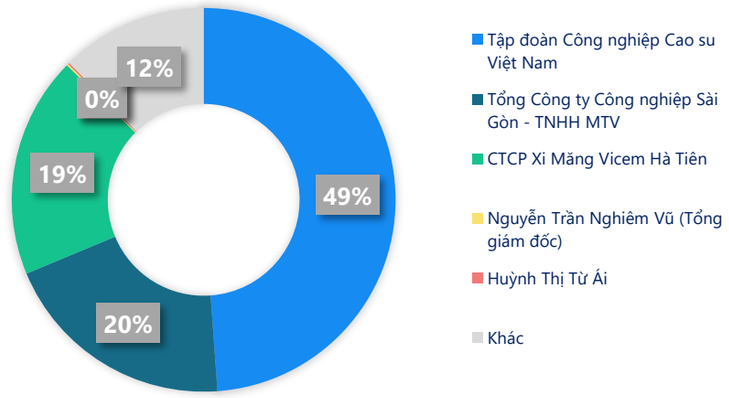
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



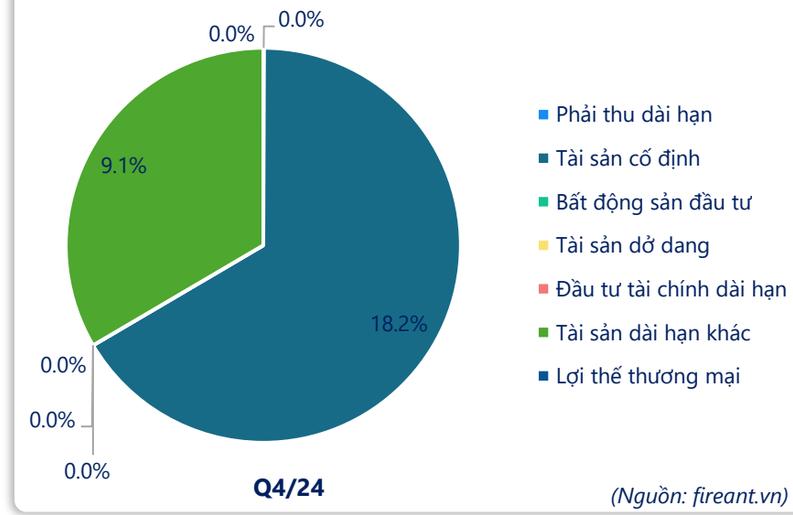
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

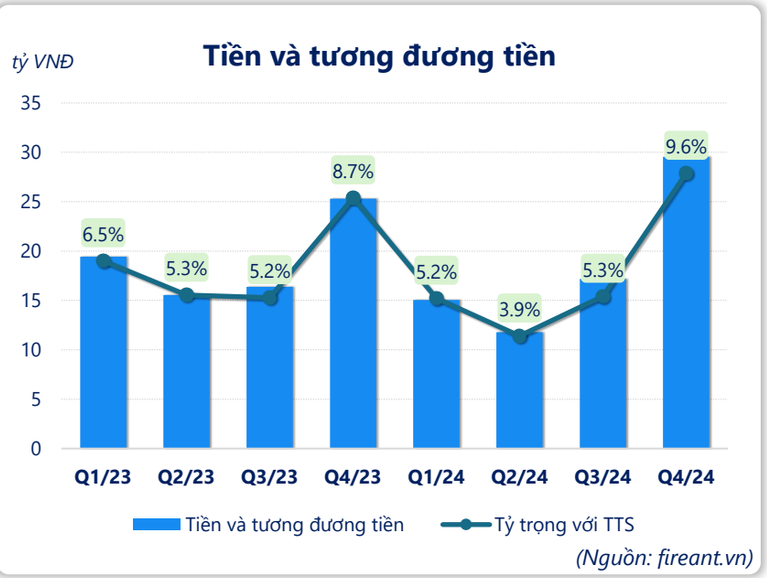
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



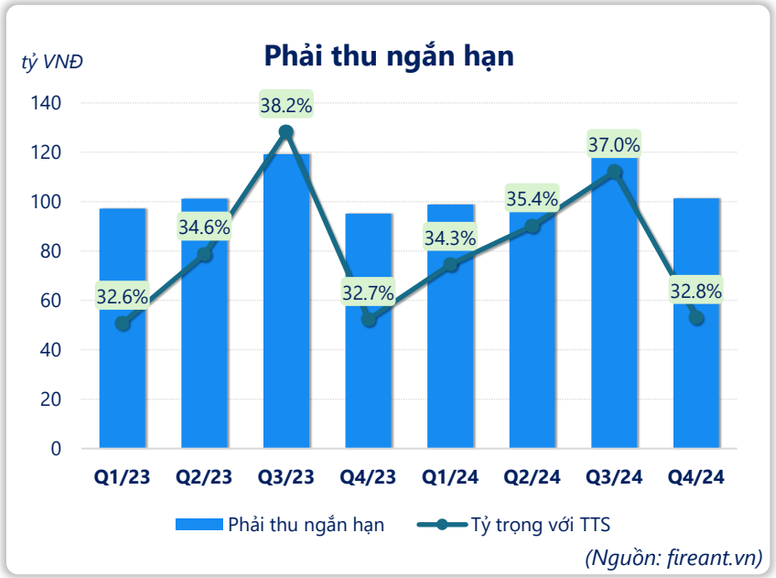
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

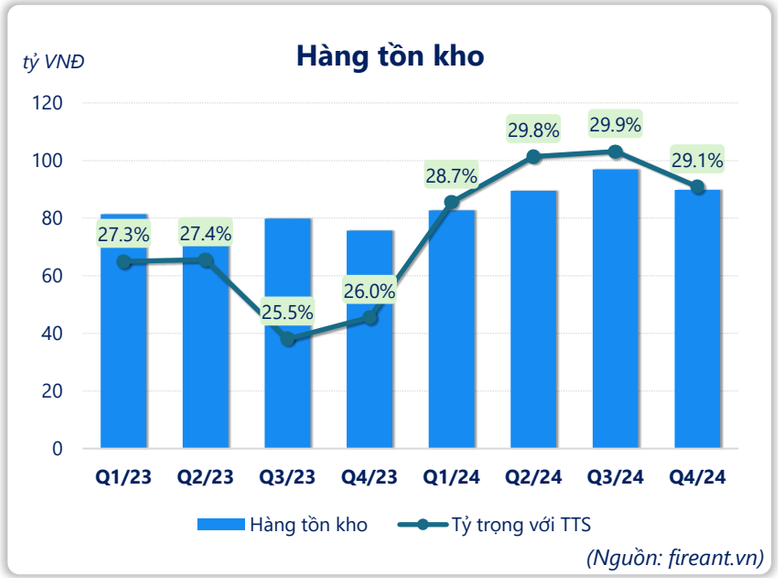
CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)



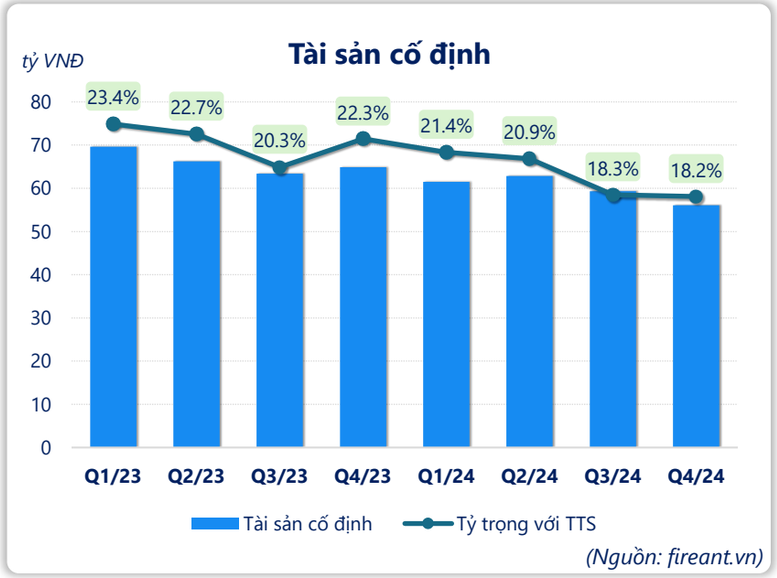
(Nguồn: fireant.vn)



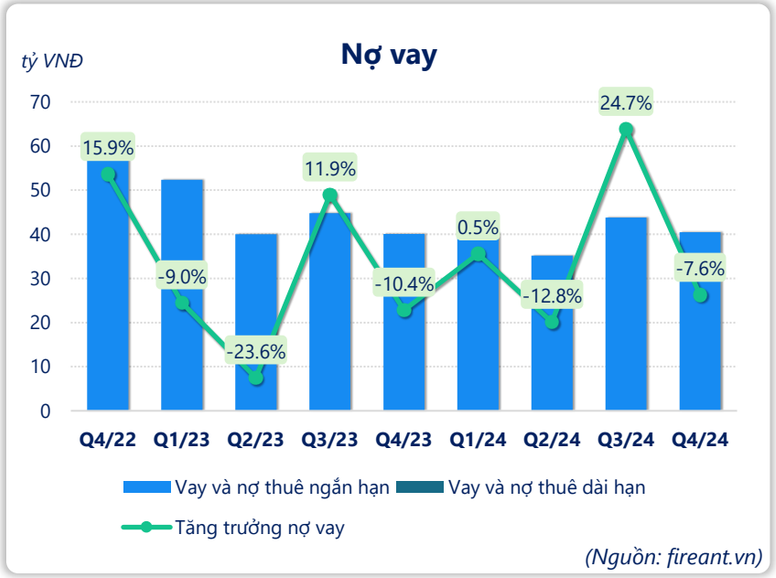
(Nguồn: fireant.vn)



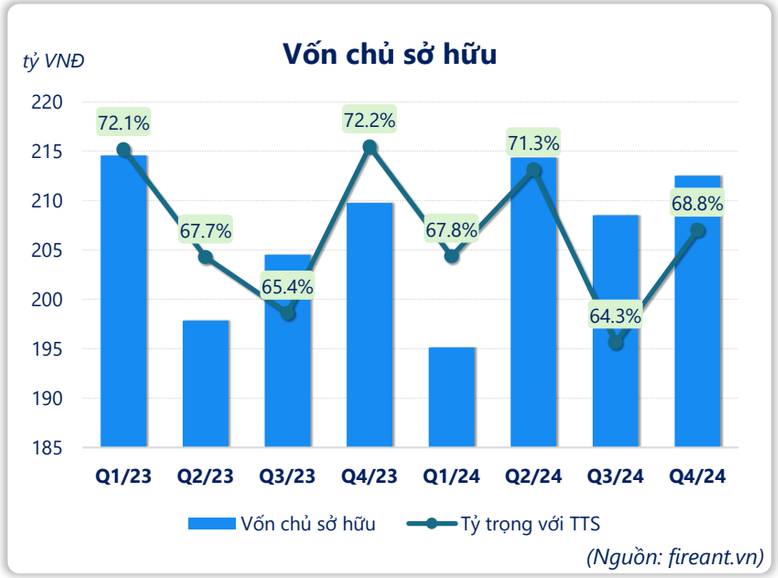
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

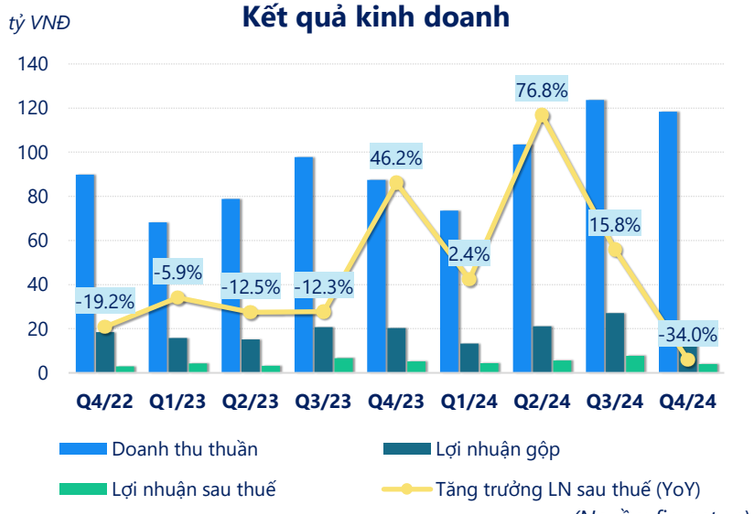


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

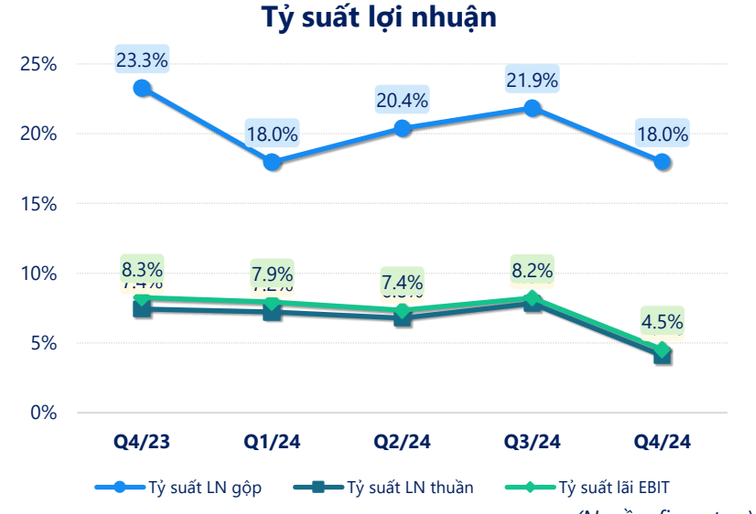
CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)

Kết quả kinh doanh



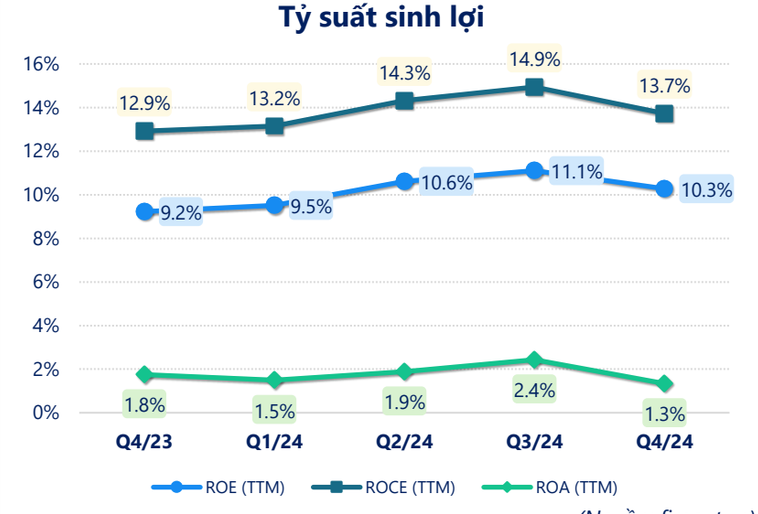
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



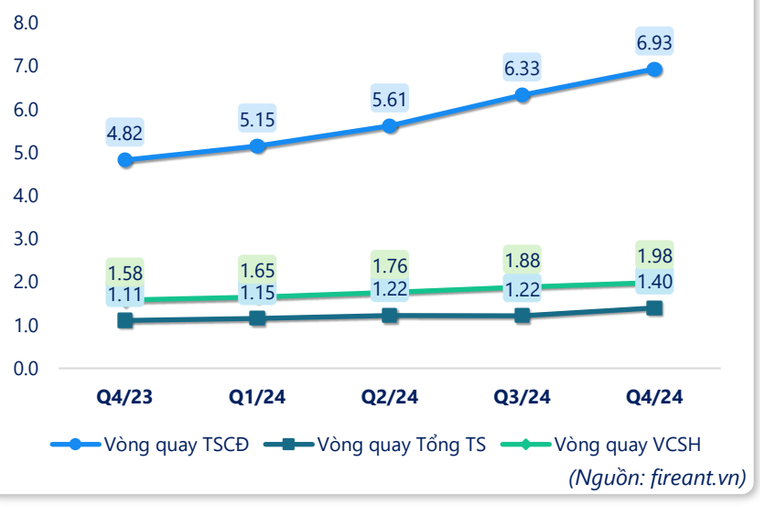
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



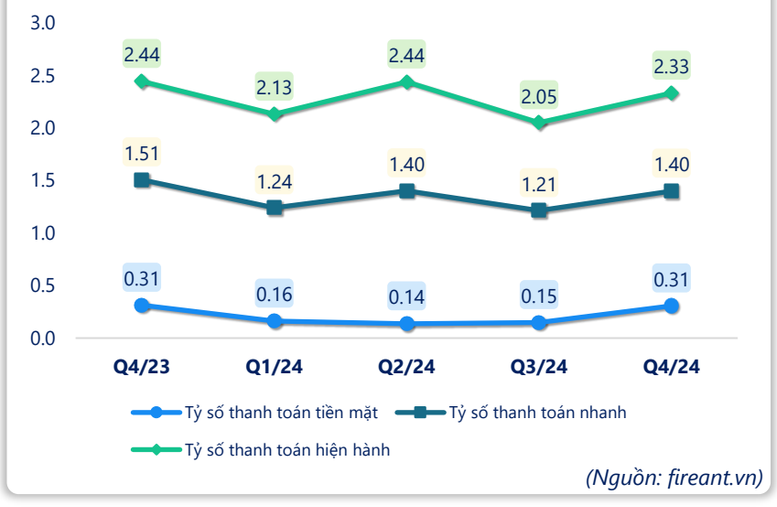
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



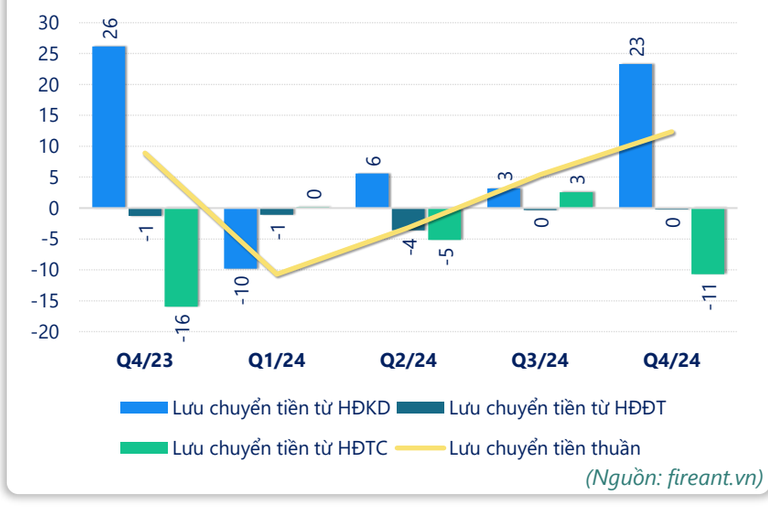
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**309**	**291**	**6.3%**
Tài sản ngắn hạn	225	197	13.9%
Tiền và tương đương tiền	29.5	25.8	14.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.33	0.01	4117%
Phải thu ngắn hạn	101	92.9	9.0%
Hàng tồn kho	89.8	77.9	15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.61	0.53	576%
Tài sản dài hạn	**84.4**	**93.4**	**-9.7%**
Phải thu dài hạn	0.05	0	
Tài sản cố định	56.1	64.9	-13.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.27	-100%
Tài sản dài hạn khác	**28.2**	**28.3**	**-0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.3	80.8	19.2%
Nợ ngắn hạn	**96.3**	**80.8**	**19.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.5	40.1	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.4	27.5	32.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**213**	**210**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**213**	**210**	**1.3%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	87.5	73.5	103	124	118
Giá vốn hàng bán	67.1	60.3	82.4	96.7	97.0
Lợi nhuận gộp	20.4	13.2	21.1	27.0	21.3
Doanh thu HĐTC	0.91	0.58	0.74	0.52	0.95
Chi phí TC	0.94	0.49	0.73	0.68	0.62
Chi phí lãi vay	0.74	0.38	0.58	0.51	0.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.13	6.71	11.7	10.8	12.6
Chi phí QLDN	4.69	1.28	2.38	6.35	4.19
LN thuần từ HĐKD	6.51	5.31	7.03	9.70	4.85
Lợi nhuận khác	-0.03	0.14	0.00	-0.01	-0.01
LN trước thuế	6.49	5.46	7.03	9.69	4.83
Lợi nhuận sau thuế	5.25	4.36	5.57	7.75	4.02
LNST của CĐ cty mẹ	5.25	4.36	5.57	7.75	4.02

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.2	-9.80	5.61	3.17	23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.29	-1.08	-3.61	-0.32	-0.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.0	0.16	-5.18	2.55	-10.7
Tiền đầu kỳ	16.4	25.8	15.0	11.8	17.2
Lưu chuyển tiền thuần	**8.89**	**-10.7**	**-3.18**	**5.40**	**12.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0	-0.10	0.00	0
Tiền cuối kỳ	25.3	15.0	11.8	17.2	29.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic